ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1577/TB-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh đại học hình thức đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin năm 2026 - Đợt 2

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường ĐH KHTN) thông báo tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin năm 2026- đợt 2 như sau:

I. Điều kiện tham gia tuyển sinh

Trường ĐH KHTN tuyển sinh theo 02 chương trình:

1. Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin

Thí sinh đăng ký xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; Hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa bậc THPT theo quy định của pháp luật;
b) Tổng điểm trung bình 03 năm học THPT (lớp 10, 11 và 12) đạt từ **16,5 trở lên**;
c) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
d) Có đủ hồ sơ, thông tin cá nhân theo quy định.

2. Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin - Văn bằng 2

Thí sinh đăng ký xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:
a) Đã được công nhận tốt nghiệp tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp nghề và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
b) Đã tốt nghiệp trình độ đại học;
c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
d) Có đủ hồ sơ, thông tin cá nhân theo quy định.

II. Thời gian đào tạo và hình thức đào tạo

1. Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin:
a) Thời gian đào tạo: từ 4 đến 5 năm
b) Hình thức đào tạo: từ xa.

2. Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin - Văn bằng 2:
a) Thời gian đào tạo: từ 2 đến 2,5 năm
b) Hình thức đào tạo: từ xa

III. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026 là **500** sinh viên, gồm:

a) Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin: 100 sinh viên.

a) Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin - Văn bằng 2: 400 sinh viên.

IV. Phương thức tuyển sinh

1. Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình 03 năm học THPT (lớp 10, 11 và 12) của các môn tương ứng với 06 tổ hợp môn xét tuyển sau đây:

- (A00) Toán, Vật lí, Hóa học
- (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh
- (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh
- (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh
- (X06) Toán, Vật lí, Tin học
- (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh

* Điểm xét tuyển không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển, không nhân hệ số. Thí sinh tự chọn tổ hợp môn có điểm cao nhất để xét tuyển.

- Căn cứ vào điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định điểm trúng tuyển theo nguyên tắc chọn thí sinh có điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

2. Chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin - Văn bằng 2

Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng 1 trong 2 phương thức:

a) Xét tuyển thẳng:

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo thông báo này.

b) Xét tuyển:

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học không thuộc diện xét tuyển thẳng, điểm xét tuyển được xác định là điểm tổng kết của 02 môn học trong chương trình đào tạo trình độ đại học của văn bằng thứ nhất liên quan đến kiến thức toán và kiến thức tin học, tính theo thang điểm 10.

- Danh sách các môn học được xem xét thuộc khối kiến thức toán và kiến thức tin học được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo thông báo này. Trường hợp môn học không có trong Phụ lục 2 nhưng có nội dung tương đương, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét, quyết định trên cơ sở đề cương chi tiết hoặc mô tả học phần do thí sinh cung cấp.

- Căn cứ vào điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xem xét quyết định điểm trúng tuyển theo nguyên tắc chọn thí sinh có điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

V. Hình thức giảng dạy và đánh giá

1. Hình thức giảng dạy

Sinh viên học trực tuyến qua hệ thống mạng và học liệu số (bài giảng điện tử, giáo trình điện tử, bài tập cùng các tài nguyên học tập được cung cấp qua hệ thống đào tạo trực tuyến của Trường ĐH KHTN...)

2. Đánh giá cuối kỳ

Sinh viên thi cuối kỳ theo hình thức trực tiếp, tập trung tại Trường ĐH KHTN, (số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP. HCM).

VI. Xét tốt nghiệp và cấp văn bằng

1. Điều kiện tốt nghiệp

a) Tích lũy đủ số học phần và tổng số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo;
b) Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
c) Đáp ứng các quy định khác theo quy chế của Trường ĐH KHTN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Bằng tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Đại học với học vị Cử nhân ngành Công nghệ thông tin do Trường ĐH KHTN cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VII. Học phí

- Học phí được thu theo học kỳ căn cứ vào tổng số tín chỉ học phí các học phần sinh viên đăng ký (quy đổi 15 tiết của học phần = 01 tín chỉ học phí)
- Mức thu một tín chỉ học phí áp dụng năm học 2026–2027 là 692.000 đồng/tín chỉ (căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

VIII. Hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển

Thí sinh đăng ký dự tuyển tải về các biểu mẫu hồ sơ trên cổng thông tin hệ Đào tạo từ xa của Trường ĐH KHTN tại địa chỉ: https://tuyensinhdttx.hcmus.edu.vn/
Website học tập: https://elearning.hcmus.edu.vn

- Hồ sơ dự tuyển chung gồm:

- Túi đựng hồ sơ có dán nhãn (in từ website).
- Phiếu đăng ký dự tuyển (in từ website).
- Bản sao trích lục Giấy khai sinh (không dùng bản photo công chứng).
- Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và đóng dấu lên ảnh)
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông và học bạ THPT hoặc văn bằng tương đương
- 01 ảnh 3x4 (mặt sau ảnh ghi rõ họ và tên).

- **Hồ sơ bổ sung đối với thí sinh xét tuyển chương trình Cử nhân Công nghệ thông tin - Văn bằng 2**:
  - Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học văn bằng thứ nhất.
  - Bản chính bảng điểm đại học văn bằng thứ nhất (trường hợp thí sinh chỉ được cấp 01 bản chính thì có thể nộp bản sao có công chứng).

2. Lệ phí xét tuyển:

- Mức thu: 150.000 đồng/ hồ sơ
- Hình thức thu: nộp trực tiếp cùng với hồ sơ hoặc chuyển khoản:
  - Tên tài khoản: Trường Đại học Khoa học tự nhiên.
  - Số tài khoản: 6380201017313 - Ngân hàng Agribank, chi nhánh Bình Thạnh.
  - Nội dung*: Lệ phí xét tuyển TXQM - Họ và tên - Số CCCD* (Ví dụ: Lệ phí xét tuyển TXQM -Nguyễn Văn A-052062001254).

IX. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

1. Thời gian: từ ngày **26/10/2026** đến ngày **31/12/2026.**
2. Địa điểm: Phòng Đào tạo, Trường ĐH KHTN, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP. HCM (nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện theo địa chỉ trên).

X. Công bố kết quả trúng tuyển và khai giảng

1. Công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến ngày **24/01/2027** trên cổng thông tin hệ Đào tạo từ xa của Trường ĐH KHTN tại địa chỉ https://elearning.hcmus.edu.vn
2. Khai giảng: ngày **01/03/2027.**

XI. Thông tin liên hệ

Mọi thông tin về công tác tuyển sinh, thí sinh liên hệ bộ phận tuyển sinh hệ đào tạo từ xa:

- *Điện thoại: 028.62884499 ext 1200/4000*
- *Email: pdt_khtn@hcmus.edu.vn, giaovu.dttx@fit.hcmus.edu.vn*

Nơi nhận:
- ĐHQG – HCM (để báo cáo);
- Các bên liên quan (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

HIỆU TRƯỞNG

Trần Lê Quan

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THUỘC NHÓM NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN ĐƯỢC XÉT TUYỂN THẲNG VÀO HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1537 ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên)

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
744	**Khoa học tự nhiên**	
74401	**Khoa học vật chất**	
7440101	Thiên văn học	
7440102	Vật lý học	
7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	
7440110	Cơ học	
7440112	Hóa học	
7440122	Khoa học vật liệu	
74402	**Khoa học trái đất**	
7440201	Địa chất học	
7440212	Bản đồ học	
7440217	Địa lý tự nhiên	
7440222	Khí tượng và khí hậu học	
7440224	Thủy văn học	
7440228	Hải dương học	
74403	**Khoa học môi trường**	
7440301	Khoa học môi trường	
746	**Toán và thống kê**	
7460101	Toán học	
7460107	Khoa học tính toán	
7460108	Khoa học dữ liệu	
7460112	Toán ứng dụng	
7460115	Toán cơ	
7460117	Toán tin	
7460201	Thống kê	

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC TOÁN VÀ TIN HỌC ĐƯỢC XÉT TUYỂN VÀO CHƯƠNG TRÌNH VĂN BẰNG 2 HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1587 ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên)

I. KHỐI KIẾN THỨC TOÁN

STT	Tên môn học/ chứng chỉ	Ghi chú
1.	Đại số	
2.	Đại số B1	
3.	Đại số C	
4.	Đại số tuyến tính	
5.	Giải tích	
6.	Giải tích 1	
7.	Giải Tích 2	
8.	Giải Tích A1	
9.	Giải tích B1	
10.	Giải tích B2	
11.	Giải tích C2	
12.	Giải tích hàm một biến	
13.	Giải tích và phương trình vi phân	
14.	Hình học giải tích và đại số	
15.	Logic hình thức	
16.	Logic khả trình, Thiết kế logic	
17.	Lý thuyết trò chơi	
18.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	
19.	Lý thuyết xác xuất & thống kê toán	
20.	Nguyên lý thống kê kinh tế	
21.	Phương pháp tính	
22.	Phương trình toán lý và cơ sở toán ứng dụng	
23.	Thống kê sinh học	
24.	Thống kê trong kinh doanh và kinh tế	
25.	Thống kê y học	
26.	Thuật toán trong kinh doanh	
27.	Toán	
28.	Toán 1	

STT	Tên môn học/ chứng chỉ	Ghi chú
29.	Toán 2	
30.	Toán 3	
31.	Toán A1	
32.	Toán A2	
33.	Toán cao cấp	
34.	Toán cao cấp 1	
35.	Toán cao cấp 2	
36.	Toán cao cấp 3	
37.	Toán cao cấp A1	
38.	Toán cao cấp A2	
39.	Toán cao cấp A3	
40.	Toán cao cấp B	
41.	Toán cao cấp B2	
42.	Toán cao cấp C	
43.	Toán cao cấp C1	
44.	Toán cao cấp C2	
45.	Toán dành cho kinh tế và quản trị	
46.	Toán giải tích	
47.	Toán giải tích 3	
48.	Toán giải tích C2	
49.	Toán giải tích hàm 1 biến	
50.	Toán giải tích trong kinh doanh	
51.	Toán hàng hải	
52.	Toán kinh tế	
53.	Toán kinh tế ứng dụng	
54.	Toán số học và các phép suy luận	
55.	Toán thống kê	
56.	Toán trong kinh doanh	
57.	Toán ứng dụng cơ khí	
58.	Vi tích phân 1C	
59.	Vi tích phân 2B	
60.	Xác suất thống kê	
61.	Xác suất thống kê ứng dụng	
62.	Xác suất thống kê y học	
63.	Xác suất và Thống kê	
64.	Xác xuất thống kê trong y học	

II. KHỐI KIẾN THỨC TIN HỌC

STT	Tên môn học/ chứng chỉ	Ghi chú
1.	Cơ sở lập trình	
2.	Cơ sở tin học 1	
3.	Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình	
4.	Hệ thống thông tin	
5.	Hệ thống thông tin quản lý	
6.	Kĩ năng ứng dụng Công nghệ thông tin	
7.	Kỹ thuật lập trình	
8.	Kỹ thuật lập trình C++	
9.	Kỹ thuật lập trình cơ kỹ thuật	
10.	Lập trình C	
11.	Lập trình cơ bản	
12.	Lập trình Python cơ bản	
13.	Lập trình Visual Basic	
14.	Máy tính trong kinh doanh	
15.	Ngôn ngữ lập trình Matlab	
16.	Nhập môn Công nghệ Thông tin	
17.	Nhập môn lập trình	
18.	Nhập môn tin học	
19.	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	
20.	Quản trị hệ thống thông tin	
21.	Thiết kế web và đồ họa	
22.	Thực tập ứng dụng tin học trong xây dựng	
23.	Tin học	
24.	Tin học 1	
25.	Tin học 2	
26.	Tin học chuyên ngành Kỹ thuật đô thị	
27.	Tin học cơ bản	
28.	Tin học cơ sở	
29.	Tin học đại cương	
30.	Tin học đại cương & ứng dụng	
31.	Tin học hàng hải	
32.	Tin học quản lý	
33.	Tin học thương mại	
34.	Tin học ứng dụng	
35.	Tin học ứng dụng trong xây dựng	

STT	Tên môn học/ chứng chỉ	Ghi chú
36.	Tin học văn phòng	
37.	Tin học vật lý kỹ thuật	
38.	Tin sinh học đại cương	
39.	Trí tuệ nhân tạo	
40.	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	
41.	Ứng dụng MS-Project trong Quản lý	
42.	Xử lý hình ảnh y sinh bằng kỹ thuật số	
43.	Chứng chỉ tin học	
44.	Chứng chỉ tin học 2	Chứng chỉ
45.	Chứng chỉ tin học cơ bản	Chứng chỉ
46.	Chứng chỉ tin học đại cương	Chứng chỉ
47.	Chứng chỉ tin học quốc tế IC3	Chứng chỉ
48.	Chứng chỉ tin học ứng dụng	Chứng chỉ
49.	Chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ
50.	Cơ sở tin học 1,2,3 (chứng chỉ MOS: word, excel, powerpoint)	Chứng chỉ

Các môn học khác có tên gọi khác, nội dung tương đương sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định trên cơ sở đề cương chi tiết hoặc mô tả học phần do thí sinh cung cấp.

Bảng quy đổi điểm từ thang điểm 4 sang thang điểm 10

Grade by number		Grade by letter
Scale of mark 4	Scale of mark 10	
4.0	9.0 - 10.0	A+
3.5	8.0 - 8.99	A
3.0	7.0 - 7.99	B+
2.5	6.0 - 6.99	B
2.0	5.0 - 5.99	C
1.5	4.0 - 4.99	D+
1.0	3.0 - 3.99	D
0.0	<3.0	F